

Bản án số: 06/2021/HS-ST

Ngày: 20/01/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa
Ông Phạm Công Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Dương, ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2021/TLST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/HSST- QĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1957 tại tỉnh Hải Dương; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Đ, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 10/10; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng Công an xã L; nghỉ hưu từ ngày 01/11/2017; Con ông Nguyễn Xuân T1 và bà Đoàn Thị C (Đều đã chết); Gia đình có 09 chị em, Thái là thứ hai; Vợ là Nguyễn Thị Th, sinh năm 1957; Có 02 con, lớn sinh năm 1982, nhỏ sinh năm 1983; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 27/12/2019 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương; Có mặt.

2. Nguyễn Hùng T2, sinh năm 1954 tại tỉnh Hải Dương; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Đ, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 7/10; Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ tư pháp xã L; nghỉ hưu từ ngày 01/5/2014; Con ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D (Đều đã chết); Gia đình có 02 anh em, T2 là lớn; Vợ là Nguyễn Thị P, sinh năm 1963; Có 02 con, lớn sinh năm 1982, nhỏ sinh năm 1985; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 27/12/2019 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương; Có mặt.

3. Lưu Thị H1, sinh năm 1983 tại tỉnh Hải Dương; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn P, xã V (trước là xã T), huyện B, tỉnh Hải Dương; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề

nghiep: Lao động tự do; Con ông Lưu Hoàng P và bà Trần Thị M; Gia đình có 04 chị em, H1 là thứ nhất; Chồng là Đào Đình V, sinh năm 1979; Có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; Có mặt.

4. Đỗ Thị H2, sinh năm 1980 tại tỉnh Bắc Giang; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn Đ, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 05/12; Nghề nghiệp: Tự do; Con ông Đỗ Đình Đ và bà Phí Thị M; Gia đình có 04 chị em, Hoan là thứ nhất; Chồng là Đỗ Văn T, sinh năm 1980 (đã chết); Có 02 con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2006; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; Có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hùng T2: Ông Phạm Văn Đ- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương. (Có mặt).*

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Doãn Th, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương.*

(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đối với hành vi của Nguyễn Xuân T1 và Nguyễn Hùng T2:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2016 đến tháng 11 năm 2017, Nguyễn Xuân T1 nguyên là Trưởng Công an xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhân hộ khẩu, làm thủ tục cấp sổ hộ khẩu, xác nhận nhân sự, đăng ký nhập khẩu, chuyển khẩu cho công dân và công tác đảm bảo an ninh trên địa bàn xã L, huyện G. Từ tháng 12/2016 đến tháng 10/2017, Nguyễn Hùng T2- cán bộ tư pháp xã L đã nghỉ hưu đến UBND xã L, gặp đưa cho T1 04 tờ khai căn cước công dân (viết tắt là CCCD) đã dán ảnh của 04 người không phải ở địa phương và mảnh giấy có ghi thông tin của từng trường hợp, có 03 tờ khai CCCD đã điền đầy đủ thông tin (gồm: Đoàn Thị L1, Trần Thị M và Đoàn Thị L2) và 01 tờ khai CCCD chưa điền thông tin (trường hợp Nguyễn Thị N); T1 khai T2 còn đưa giấy ghi thông tin 02 trường hợp Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C và 02 tờ khai CCCD chưa điền thông tin để nhờ Nguyễn Xuân T1 làm thủ tục xác nhận tờ khai CCCD, cấp sổ hộ khẩu cho 06 trường hợp này có địa chỉ thường trú tại xã L, huyện G. T1 biết rõ các trường hợp trên không phải là công dân đăng ký thường trú tại xã L, nhưng đồng ý đã làm giả các giấy tờ bằng cách: Đối với các tờ khai CCCD chưa viết nội dung thì T1 viết đầy đủ thông tin do T2 đưa, rồi ký xác nhận thường trú, đóng dấu của Công an xã L xác nhận, giấp lai ảnh lên tờ khai CCCD

của cả 06 trường hợp; đối với trường hợp Nguyễn Văn C, Nguyễn Xuân T1 sử dụng sổ hộ khẩu của chủ hộ Nguyễn Văn L ở thôn Đ, xã L nộp cho Công an xã khi cấp đôi sổ, rồi ghi thông tin ngày sinh Nguyễn Văn C; đối với trường hợp Nguyễn Thị X, T1 sử dụng phôi sổ hộ khẩu do Công an huyện G cấp để viết thông tin; ký, đóng dấu một số cuốn sổ hộ khẩu (không nhớ số lượng) để trống các thông tin đưa cho T2 tự ghi nội dung thông tin những người mạo tên Đoàn Thị L1, Trần Thị M và Đoàn Thị L2, Nguyễn Thị N. Khi lập các giấy tờ trên T2 không đưa cho T1 khoản tiền nào hay lợi ích gì; khoảng cuối năm 2017, sau khi vợ T1 chết, T2 mang phong bì đựng 1.000.000 đồng cùng bánh kẹo đến thắp hương, T1 đã sử dụng hết.

Cụ thể từng trường hợp được cấp sổ hộ khẩu và xác nhận tờ khai CCCD:

+ Đỗ Thị H2, sinh ngày 26/01/1980, cư trú tại thôn Đ, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã từng xuất cảnh sang Cộng hòa Ship từ năm 2009 lao động đến năm 2012 do trốn ra ngoài lao động để được lương cao hơn thì bị phát hiện trục xuất về nước. Khoảng tháng 3/2017, H2 có gặp một người đàn ông (không rõ tên tuổi, địa chỉ) ở một quán nước ven đường thuộc xã Đ, huyện Y được người này thỏa thuận làm hộ chiếu cho H2 bằng tên tuổi, thông tin của người khác để làm thủ tục xuất cảnh sang Cộng hòa Ship với tổng chi phí 17.000.000 đồng. Sau đó H2 được người đàn ông trên cung cấp thông tin, tài liệu mạo tên là Đoàn Thị L 1 sinh ngày 16/10/1978, được cấp sổ hộ khẩu số 270579552 ghi ngày 30/11/2011, con ông Đoàn Văn A , con bà Nguyễn Thị B , chồng Nguyễn Văn T 3 (chủ hộ), ghi nơi thường trú: thôn C, L, G, Hải Dương . Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 04/4/2017.

+ Trần Thị T, sinh năm 1984 ở P, T, B, Hải Dương được cấp sổ hộ khẩu số 270595018 ghi ngày 15/10/2012 mạo tên là Trần Thị M - 05/7/1979, con ông Trần Văn T4, con bà Trần Thị Th , chồng Lê Duy Th , ghi hộ khẩu thôn D, L, Gia Lộc, Hải Dương. Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 28/8/2017.

+ Đào Thanh Th1, sinh ngày 17/8/1993 ở khu 2, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ được cấp sổ hộ khẩu số 103 ghi ngày 17/01/2003 mạo tên là Nguyễn Văn C - 28/02/1991, con ông Nguyễn Văn D sinh năm 1966 (chủ hộ), con bà Bùi Thị H , ghi nơi thường trú thôn Đ, L, G, Hải Dương. Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 22/3/2017.

+ Trường hợp mạo tên Đoàn Thị L 2 sinh ngày 07/01/1984, được cấp sổ hộ khẩu số 270616478 ghi ngày 28/12/2018, có bố đẻ Đoàn Văn Tập, mẹ đẻ Nguyễn Thị Đ, chồng Nguyễn Văn T sinh năm 1983 (chủ hộ); nơi thường trú: thôn C, L, G, Hải Dương. Tờ khai CCCD xác nhận không ghi ngày tháng năm; mục người khai ghi ngày 14/12/2017.

+ Trường hợp mạo tên Nguyễn Thị Nư sinh ngày 02/9/1980, được cấp sổ hộ khẩu số 270579546 ghi ngày 10/02/2015, con ông Nguyễn Văn Đ, con bà Nguyễn

Thị X, chồng Phạm Văn S sinh năm 1979 (chủ hộ), ghi nơi thường trú: thôn D, L, Gia Lộc, Hải Dương. Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 29/11/2016.

+ Trường hợp mạo tên Nguyễn Thị X , sinh ngày 15/6/1977, được cấp sổ hộ khẩu số 270567392 ghi ngày 05/10/2015, con ông Nguyễn Văn Đ, con bà Nguyễn Thị S, chồng Nguyễn Văn sinh năm 1975(chủ hộ), ghi nơi thường trú: thôn T, L, G, Hải Dương. Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 05/12/2016.

Những người mạo tên trên đã sử dụng các sổ hộ khẩu, tờ khai CCCD trên làm thủ tục cấp CCCD, hộ chiếu được Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội và Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra, đối chiếu và làm thủ tục cấp căn cước công dân, hộ chiếu đều ghi hộ khẩu thường trú tại L, G, Hải Dương; sau đó các đối tượng sử dụng hộ chiếu được cấp cụ thể như sau:

+ Đỗ Thị H2, sinh ngày 26/01/1980, cư trú tại thôn Liễu Đề, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang mạo tên là Đoàn Thị L1 sinh ngày 16/10/1978, được cấp CCCD số 030178002865 ngày 20/4/2017, Hộ chiếu số C3336337 cấp ngày 12/5/2017; xuất cảnh sang Cộng hòa Ship ngày 31/7/2017, ngày 10/11/2019 nhập cảnh về Việt Nam, đến ngày 07/12/2019 chuẩn bị xuất cảnh sang Ship thì bị phát hiện.

+ Trần Thị T, sinh năm 1984 ở P, T, B, Hải Dương mạo tên Trần Thị M - 05/7/1979 được cấp CCCD số 030179004053 ngày 11/9/2017, Hộ chiếu số C3961076 cấp ngày 27/9/2017; xuất cảnh ra nước ngoài ngày 07/5/2017 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam.

+ Đào Thanh Th1, sinh ngày 17/8/1993 ở khu 2, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ mạo tên là Nguyễn Văn C sinh ngày 28/02/1991, được cấp CCCD số 030091002897 ngày 31/03/2017, Hộ chiếu số C3239546 cấp ngày 25/4/2017. Th1 không sử dụng hộ chiếu trên xuất cảnh ra nước ngoài.

+ Đoàn Thị L 2 sinh ngày 07/01/1984, được cấp CCCD số 030184008410 ngày 09/01/2018, Hộ chiếu số C4485781 cấp ngày 23/01/2018; xuất cảnh ra nước ngoài ngày 05/4/2018 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam; chưa xác định được là ai, ở đâu.

+ Nguyễn Thị Nư sinh ngày 02/9/1980, được cấp CCCD số 030180002991 ngày 12/01/2017, Hộ chiếu số C2839338 cấp ngày 13/02/2017; xuất cảnh ra nước ngoài ngày 29/4/2017 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam; chưa xác định được là ai, ở đâu.

+ Nguyễn Thị X - 15/6/1977, được cấp CCCD số 030177002241 ngày 28/12/2016, Hộ chiếu số C2673607 cấp ngày 16/01/2017; xuất cảnh ra nước ngoài ngày 07/5/2017 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam; chưa xác định được là ai, ở đâu.

Đối với hành vi của Nguyễn Hùng T2 và Nguyễn Xuân N:

Từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2019, Nguyễn Hùng T2 - Cán bộ tư pháp xã L đã nghỉ hưu được Nguyễn Xuân N sinh sinh ngày 03/10/1959 ở thôn C, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương nhờ làm thủ tục cấp sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác nhận tờ khai CCCD cho 03 người không rõ tên tuổi, địa chỉ ở địa phương khác có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện G gồm: *Vũ Thị L3, Nguyễn Thị H3, Đặng Thị L4*; N viết thông tin trên tờ khai cấp CCCD mang tên *Vũ Thị L3, Nguyễn Thị H3* đưa cho T2, còn T2 viết thông tin trên tờ khai cấp CCCD mang tên *Đặng Thị L4* cùng trường hợp mang tên *Vũ Thị H4*. T2, N sử dụng các sổ hộ khẩu do Nguyễn Xuân T1 đưa cho từ trước đó nhờ người ghi các thông tin vào sổ (hiện không xác định được ai là người viết). Sau đó T2 mang sổ hộ khẩu có tên *Đặng Thị L4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* và *Vũ Thị H4* ghi nơi thường trú ở xã L-Huyện G cùng các tờ khai CCCD mang tên những người này, từng lần đến gặp và nhờ ông Lê Doãn Th- chức vụ Phó Trưởng Công an xã L nói là người nhà, do công việc bận không có mặt để nhờ xác nhận tờ khai CCCD. Tin tưởng những người trên là người nhà của T2 và tài liệu T2 đưa đã có sổ hộ khẩu ghi đăng ký thường trú ở xã L-Huyện G do Nguyễn Xuân T11 ký, cấp trước đó cho các trường hợp trên, nên Th đã xác nhận vào các tờ khai CCCD cho 04 người trên; trước, trong và ngay sau khi ông Th xác nhận vào tờ khai căn cước công dân 04 trường hợp trên, T2 không hứa hẹn cho ông Th hưởng lợi ích vật chất và tiền hay tài sản gì. Sau đó T2 đưa cho N các sổ hộ khẩu, tờ khai cấp CCCD mang tên *Đặng Thị L4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3*; giữa hai người không có giấy tờ biên nhận tiền, tài liệu. Khoảng tháng 4/2019 T2 đến nhà ông Th đưa số tiền 3.000.000 đồng cho ông Th và nói là cảm ơn do linh động cho người nhà của ông T2 không phải có mặt khi xác nhận tờ khai CCCD (Bút lục số 93-98, 101-114, 116-117, 124-125, 136-168, 172-175, 178-196). Sau khi nhận các tài liệu trên, để làm thủ tục cấp CCCD, N làm thêm các tài liệu giấy khai sinh mang tên *Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3*, trích lục kết hôn mang tên *Vũ Thị L3*, giấy khai sinh, chứng nhận kết hôn mang tên *Đặng Thị L4* thể hiện do UBND xã L cấp và đến UBND các phường P, Quang Trung-Thành phố H photocopy chứng thực các tài liệu: Sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, chứng nhận kết hôn rồi sử dụng các tài liệu trên đưa các đối tượng mạo tên làm thủ tục đề nghị và được Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội và Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Hải Dương cấp căn cước công dân, hộ chiếu rồi xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Lưu Thị H1 sinh ngày 01/8/1983, cư trú tại thôn P, xã V (trước là xã T), huyện B, tỉnh Hải Dương liên hệ, gặp và được Nguyễn Xuân N thỏa thuận làm thủ tục cấp hộ chiếu mạo danh người có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương với tổng số tiền 35.000.000 đồng. N đã cung cấp thông tin cho H1 mạo tên là *Đặng Thị L4*, sinh ngày 16/02/1980 và làm thủ tục cho H1 được cấp sổ hộ khẩu số 270567397 ghi ngày 16/12/2015, có bố đẻ *Đặng Văn V* , mẹ đẻ *Đặng Thị Đ* ,

chồng Đào Đình V sinh năm 1979 (chủ hộ), sổ hộ khẩu ghi nơi thường trú tại xã L, G, Hải Dương. Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 10/4/2018; được cấp CCCD số 030180005252 ngày 14/5/2018, Hộ chiếu C5241791 cấp ngày 23/5/2018. H1 sử dụng hộ chiếu xuất cảnh sang Cộng hòa Ship ngày 06/7/2018 với mục đích đi lao động để có thu nhập, đến ngày 17/4/2019 nhập cảnh về Việt Nam; ngày 21/7/2019 khi làm thủ tục cấp căn cước công dân mang tên thật của mình thì bị phát hiện.

+ Vi Thị C sinh ngày 25/5/1985, cư trú tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang mạo tên Vũ Thị H4, sinh ngày 05/02/1983, được cấp sổ hộ khẩu số 270567397 ghi ngày 16/12/2015; sổ hộ khẩu ghi nơi thường trú tại xã L, G, Hải Dương có bố đẻ Vũ Văn V , mẹ đẻ Đoàn Thị C , chồng Hoàng Văn C sinh năm 1985 (chủ hộ). Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 30/5/2018; được cấp CCCD số 030183009020 ngày 20/6/2018, Hộ chiếu số C5578674 cấp ngày 13/7/2018; xuất cảnh sang Cộng hòa Ship ngày 18/9/2018, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam.

+ Trường hợp mạo tên Nguyễn Thị H3 sinh ngày 18/7/1975, được cấp sổ hộ khẩu số 270114741 ghi ngày 06/6/2009; sổ hộ khẩu ghi nơi thường trú tại xã L, G, Hải Dương có bố đẻ Nguyễn Văn Ha , mẹ đẻ Nguyễn Thị T, chồng Nguyễn Văn Q sinh năm 1974 (chủ hộ). Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 20/9/2018; được cấp CCCD số 030175005350 ngày 04/10/2018, Hộ chiếu số C6265286 cấp ngày 24/10/2018; xuất cảnh ra nước ngoài ngày 18/9/2018, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam; chưa xác định được là ai, ở đâu.

+ Trường hợp mạo tên Vũ Thị L3 sinh ngày 26/5/1977, được cấp sổ hộ khẩu số 270567398 ghi ngày 24/02/2016; sổ hộ khẩu ghi nơi thường trú tại xã L, G, Hải Dương, có bố đẻ Vũ Văn Tu, mẹ đẻ Trần Thị Q, chồng Trần Văn Đ sinh năm 1974 (chủ hộ). Tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 26/02/2019; được cấp CCCD số 030177008520 ngày 20/3/2019, Hộ chiếu số C7079491 cấp ngày 03/4/2019; xuất cảnh ra nước ngoài ngày 24/7/2019, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam; chưa xác định được là ai, ở đâu.

Ngày 21/7/2019 Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Hải Dương khi phát hiện trường hợp Lưu Thị H1 đã được cấp CCCD mang tên Đặng Thị L4 thường trú tại L, G, Hải Dương đã xác minh ban đầu, xác định có dấu hiệu của tội phạm đã chuyển Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hải Dương thụ lý xác minh, điều tra.

Về vật chứng của vụ án:

- Cơ quan điều tra đã quản lý hồ sơ cấp căn cước công dân của 10 trường hợp mạo danh trên tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Hải Dương, mỗi hồ sơ gồm các tài liệu: Phiếu thu nhận thông tin CCCD (bản chính), Tờ khai CCCD (bản chính), danh chỉ bản (bản chính), sổ hộ khẩu (bản

photocopy có chứng thực hoặc bản photocopy có dấu kiểm tra, đối chiếu với bản gốc và chữ ký của cán bộ kiểm tra, đối chiếu; Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3, Trần Thị M, Đoàn Thị L2, còn lại là bản photocopy có chứng thực giấy khai sinh hoặc bản photocopy giấy khai sinh có dấu kiểm tra, đối chiếu với bản gốc và chữ ký của cán bộ kiểm tra, đối chiếu; Trích lục kết hôn mang tên Vũ Thị L3, còn lại là bản photocopy có chứng thực giấy chứng nhận kết hôn hoặc bản photocopy giấy chứng nhận kết hôn có dấu kiểm tra, đối chiếu với bản gốc và chữ ký của cán bộ kiểm tra, đối chiếu; quản lý tờ khai cấp hộ chiếu 10 trường hợp mạo tên tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Hải Dương. (Bút lục số 721-722, 429-521).

Tại các bản Kết luận giám định số 89 ngày 29/10/2019, số 100 ngày 09/12/2019, số 64 ngày 25/5/2020, số 33 ngày 29/5/2020, số 31 ngày 13/3/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương và số 1149 ngày 26/3/2020, số 1151 ngày 20/4/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an đã kết luận (Bút lục số 522-590):

- Chữ viết, chữ ký tại phần xác nhận, phần kê khai thông tin trên 03 tờ khai CCCD của *Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N* và chữ ký, chữ viết tại phần xác nhận trên 03 tờ khai CCCD *Đoàn Thị L1, Trần Thị M, Đoàn Thị L2* là của Nguyễn Xuân T1;

- Chữ viết tại phần kê khai thông tin trên tờ khai CCCD của *Trần Thị M, Đoàn Thị L1, Đoàn Thị L2, Đặng Thị L4, Vũ Thị H4* là của Nguyễn Hùng T2.

- Chữ viết tại phần kê khai thông tin trên tờ khai CCCD, giấy khai sinh của *Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* là chữ viết của Nguyễn Xuân N.

- Chữ viết, chữ ký tại phần xác nhận trên tờ khai CCCD của *Vũ Thị L 3, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị H4, Đặng Thị L4* là của ông Lê Doãn Th;

- Chữ ký xác nhận mang tên Phạm Văn V trên giấy khai sinh của *Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* không phải chữ ký của ông Phạm Văn V (Phó Chủ tịch UBND xã L.

- Chữ ký xác nhận mang tên Nguyễn Văn H trên giấy khai sinh của *Đoàn Thị L2*, trích lục kết hôn của *Vũ Thị L3* không phải chữ ký của ông Nguyễn Văn H (Chủ tịch UBND xã L).

- Chữ ký xác nhận mang tên ông Trần Quang K trên giấy khai sinh của *Trần Thị M* không phải chữ ký của ông Trần Quang K (Phó Chủ tịch UBND xã T).

- Hình dấu trên giấy khai sinh của *Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* so với hình dấu của UBND xã L do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu trên giấy khai sinh của *Trần Thị M* so với hình dấu của UBND xã T không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu trên giấy khai sinh của *Đoàn Thị L2*, trên trích lục kết hôn của *Vũ Thị L3* so với hình dấu của UBND xã L không phải do cùng một con dấu đóng ra.
- Không đủ cơ sở kết luận chữ viết tại phần kê khai thông tin trên giấy khai sinh của *Đoàn Thị L2*, *Trần Thị M* do ai viết.
- Vân tay trên hồ sơ CCCD mang tên *Đặng Thị L4* so với vân tay của Lưu Thị H1 là của cùng một người.
- Vân tay trên hồ sơ CCCD mang tên *Đoàn Thị L1* so với vân tay của Đỗ Thị H2 là của cùng một người.
- Vân tay trên hồ sơ CCCD mang tên Nguyễn Văn C so với vân tay của Đào Thanh Th1 là của cùng một người.
- Chữ viết trên tờ khai xin cấp hộ chiếu mang tên *Đặng Thị L4* là của Lưu Thị H1.
- Chữ viết trên tờ khai xin cấp hộ chiếu mang tên *Đoàn Thị L1* là của Đỗ Thị H2.
- Chữ viết trên tờ khai xin cấp hộ chiếu mang tên *Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị H3, Đoàn Thị L2, Vũ Thị L3, Vũ Thị H4, Trần Thị M* không phải của Nguyễn Hùng T2, Nguyễn Xuân N, Nguyễn Xuân T11, Lê Doãn Th.

Quản lý của Lưu Thị H1: Hộ chiếu số C5241791 cấp ngày 23/5/2018 mang tên *Đặng Thị L4* (bút lục số 314-348); quản lý của Đỗ Thị H2: Hộ chiếu số C3336337 cấp ngày 12/5/2017 mang tên *Đoàn Thị L1* (Bút lục số 591-617). Các căn cước công dân mạo tên *Đặng Thị L4, Đoàn Thị L1, H1* khai sau khi được cấp hộ chiếu, N đã thu lại quản lý, N không thừa nhận; H2 khai đã được người đàn ông làm hộ chiếu cho H2 (không rõ tên tuổi, địa chỉ) đã thu lại quản lý, nên cơ quan điều tra không thu giữ được (Bút lục số 174-175, 224).

Quản lý 01 điện thoại di động loại Goly A1 màu đen đã qua sử dụng có Imei1:358099080388580;Imei 2: 358099080388598; Imei 3: 358099080388606, là điện thoại do bị cáo Nguyễn Hùng T2 sử dụng trong quá trình phạm tội, do gia đình bị cáo giao nộp ngày 20/3/2020 (bút lục số 752, 755- 756);

Quản lý 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng, imei 1: 353422092398246, imei 2: 353422092398243, lắp sim số 0915090479 do Nguyễn Xuân N giao nộp ngày 01/11/2019, N khai là điện thoại sử dụng trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội (bút lục số 1451-1452).

Ngày 06/7/2020, Nguyễn Xuân N giao nộp số tiền 6.000.000 đồng được hưởng lợi từ việc làm hộ chiếu mạo danh cho các đối tượng mạo danh *Đặng Thị L4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* (Bút lục số 1455-1458).

Theo đề nghị của bị cáo Nguyễn Xuân T1, ngày 29/6/2020 gia đình T1 đã nộp số tiền 1.000.000 đồng T1 được hưởng lợi từ việc do bị cáo T2 nhờ cấp sổ hộ khẩu, xác nhận tờ khai CCCD cho các đối tượng mạo danh (Bút lục số 1459). Lê Doãn Th giao nộp số tiền 3.000.000 đồng do bị cáo T2 đưa cho vào khoảng tháng 4/2019 (Bút lục số 1460-1464)

Quá trình điều tra, các bị cáo Nguyễn Xuân T11, Nguyễn Hùng T2, Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội phù hợp với các tài liệu đã thu giữ về việc cấp căn cước công dân, hộ chiếu, các kết luận giám định; phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Xuân N, lời khai của ông Lê Doãn Th và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Cáo trạng số 36/CT-VKS-P1 ngày 29/9/2020, Viện kiểm sát nhân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Nguyễn Xuân T11 về tội Giả mạo trong công tác quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009;

- Nguyễn Hùng T2 về tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa:

Các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, xác định cáo trạng truy tố đúng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Văn Đ trình bày: Nhất trí với truy tố của Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Nguyễn Hùng T2 theo luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo T2 hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm x (Người phạm tội có công với cách mạng) khoản 1 Điều 51 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo T2 từ 24-27 tháng tù tội giả mạo trong công tác; từ 18-21 tháng tù tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Đề nghị miễn án phí cho bị cáo T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm như đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Xuân T1 phạm tội Giả mạo trong công tác; Nguyễn Hùng T2 phạm tội “Giả mạo trong công tác” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Các bị cáo Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 phạm tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 7, Điều 38 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T1 từ 39 đến 42 tháng tù; Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/12/2019;

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm s, v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 55, Điều 17, Điều 58, Điều 7, Điều 38 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội ngày 20/6/2017; Xử phạt bị cáo Nguyễn Hùng T2 từ 27-30 tháng tù về tội “Giả mạo trong công tác” từ 24-27 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 51 đến 57 tháng tù; Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/12/2019;

- Áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm s, i khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 từ 09-12 tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 -24 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Hình phạt bổ sung: Không áp dụng; Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 BLTTHS, Điều 47 BLHS: Tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động loại Goly A1 màu đen đã qua sử dụng có Imei 1: 358099080388580; Imei 2: 358099080388598; Imei 3: 358099080388606 của bị cáo Nguyễn Hùng T2; Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 1.000.000 đồng gia đình bị cáo T1 giao nộp; số tiền 3.000.000 đồng do Lê Doãn Th giao nộp và 6.000.000 đồng do Nguyễn Xuân N giao nộp.

Chuyển Cơ quan điều tra 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng, imei 1: 353422092398246, imei 2: 353422092398243, lắp sim số 0915090479 do Nguyễn Xuân N giao nộp để điều tra trong vụ án đối với Nguyễn Xuân N được tách ra.

Về án phí: Miễn án phí cho bị cáo Nguyễn Xuân T1 và Nguyễn Hùng T2; Buộc các bị cáo H1, H2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến

hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với Kết luận giám định, lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2016 đến tháng 10/2017, tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương, Nguyễn Hùng T2 đã nhiều lần cung cấp các thông tin giả cho Nguyễn Xuân T1, chức vụ Trưởng Công an xã L-Huyện G xác nhận tờ khai CCCD, cấp sổ hộ khẩu 04 trường hợp người không có nơi đăng ký thường trú và cư trú trên địa bàn xã L mạo tên *Nguyễn Thị N, Đoàn Thị L1, Trần Thị M, Đoàn Thị L2* là người có nơi đăng ký thường trú tại xã L; Nguyễn Xuân T1 xác nhận tờ khai CCCD, cấp sổ hộ khẩu 02 trường hợp người không có nơi đăng ký thường trú và cư trú trên địa bàn xã L mạo tên *Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C*; các đối tượng mạo tên đã sử dụng các tài liệu trên đề nghị và được cơ quan có thẩm quyền cấp căn cước công dân, hộ chiếu rồi xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, trong đó có Đỗ Thị H2 đã sử dụng hộ chiếu mạo tên Đoàn Thị L1 xuất cảnh sang Cộng hòa Ship từ ngày 31/7/2017, sau khi nhập cảnh về Việt Nam ngày 10/11/2019 đến ngày 17/12/2019 bị phát hiện.

Từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2019, tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương, Nguyễn Xuân N cùng Nguyễn Hùng T2 cung cấp tờ khai CCCD, sổ hộ khẩu ghi các thông tin mạo tên *Đặng Thị L4, Vũ Thị H4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* có nơi thường trú ở xã L-Huyện G nhờ ông Lê Doãn Th- Phó Trưởng Công an xã L xác nhận tờ khai CCCD cho 04 người trên; khi xác nhận, ông Th không biết các trường hợp này không phải là người địa phương; các đối tượng mạo tên đã sử dụng các tài liệu trên đề nghị và được cơ quan có thẩm quyền cấp căn cước công dân, hộ chiếu rồi xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, trong đó Lưu Thị H1 sử dụng hộ chiếu mạo tên Đặng Thị L4 xuất cảnh ngày 06/7/2018, ngày 17/4/2019 nhập cảnh về Việt Nam đến ngày 21/7/2019 bị phát hiện.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Xuân T1 từ tháng 12/2016 đến tháng 10/2017 khi giữ chức vụ Trưởng công an xã L, huyện G đã trực tiếp làm và cấp 6 tờ khai CCCD với Hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương cho 6 công dân mạo tên không phải người địa phương. Bị cáo T1 là người có chức vụ quyền hạn, có trách nhiệm người lập và cấp các giấy tờ tài liệu trên. Bị cáo biết rõ họ không phải là công dân tại địa phương, nhưng do động cơ cá nhân, bị cáo vẫn cấp hộ khẩu và xác nhận tờ khai cấp CCCD cho họ, nên hành vi của T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội Giả mạo trong công tác với hai tình tiết định khung “*Người phạm tội có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ tài liệu*” và “*phạm tội nhiều lần*” theo điểm

b, c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999. Căn cứ Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự thì đối với hành vi của bị cáo T1 áp dụng Điều 284 BLHS 1999 có lợi hơn Điều 359 BLHS 2015, nên truy tố, xét xử bị cáo Nguyễn Xuân T1 về tội Giả mạo trong công tác quy định tại các điểm b,c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi của Nguyễn Hùng T2 từ tháng 12/2016 đến tháng 10/2017 đã cung cấp thông tin giả mang tên Nguyễn Thị N, Trần Thị M, Đoàn Thị L1, Đoàn Thị L2 để Nguyễn Xuân T1 - Trưởng Công an xã L làm, cấp tờ khai CCCD giả cho 4 người không phải là công dân có hộ khẩu thuộc xã L, huyện G. Từ tháng 4/2018 đến tháng 2019, trực tiếp làm tờ khai CCCD mang tên Đặng Thị L4, Vũ Thị H4, cùng với Nguyễn Xuân N làm giả tờ khai CCCD mang tên Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3 cho 4 người không có hộ khẩu thuộc xã L, huyện G và nhờ ông Lê Doãn Th-Phó Trưởng Công an xã L xác nhận tờ khai CCCD cho 04 người trên theo sổ hộ khẩu đã có chữ ký của ông Nguyễn Xuân T1. Do vậy hành vi của bị cáo Thắng đủ yếu tố cấu thành đồng phạm tội giả mạo trong công tác với bị cáo Nguyễn Xuân T1 với tình tiết định khung “*Phạm tội nhiều lần*” theo điểm c khoản 2 Điều 284 BLHS 1999 và đồng phạm với Nguyễn Xuân N tội Làm giả tài liệu cơ quan tổ chức với tình tiết định khung “*Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu giấy tờ khác*” theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015.

Hành vi của Lưu Thị H1: Tháng 4/2018 cung cấp ảnh và thuê Nguyễn Xuân N làm hồ sơ xin cấp CCCD, sau đó làm thủ tục và được cấp CCCD, Hộ chiếu mang tên Đặng Thị L4 Hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau đó Hiền đã sử dụng để xuất cảnh sang Cộng hòa Ship từ ngày 06/7/2018, về nước ngày 17/4/2019 .

Hành vi của Đỗ Thị H2: Tháng 4/2017 cung cấp ảnh và thuê Nguyễn Xuân N làm hồ sơ xin cấp CCCD, sau đó làm thủ tục và được cấp CCCD, Hộ chiếu mang tên Đoàn Thị L1, Hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau đó, Hoan đã sử dụng để xuất cảnh sang Cộng hòa Ship 2 lần: Lần 1 xuất cảnh ngày 31/7/2017 về nước ngày 07/6/2019; Lần 2 xuất cảnh ngày 01/9/2019, về nước ngày 10/11/2019.

Hành vi của Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 đã cấu thành tội Làm giả tài liệu cơ quan tổ chức theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015. Đối với hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức là hành vi vi phạm hành chính nên kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

[3]. Về vai trò đồng phạm:

Trong vụ án này, Nguyễn Xuân N là người chủ mưu, móc nối với Phạm Hùng Thắng để làm Sổ hộ khẩu, xác nhận xin cấp CCCD giả; Nguyễn Xuân T1 là người tích cực thực hiện tội phạm, xác nhận tờ khai CCCD, cấp sổ hộ khẩu cho 06 trường hợp mạo tên; Nguyễn Hùng T2 là người tích cực thực hiện tội phạm, cung cấp thông tin mạo tên 04 trường hợp Nguyễn Thị N, Đoàn Thị L1, Trần Thị M, Đoàn Thị L2 cho Nguyễn Xuân T1, cùng với Nguyễn Xuân N cung cấp tờ khai CCCD, sổ hộ khẩu có các thông tin mạo tên 03 trường hợp Đặng Thị L4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3, trực tiếp cung cấp thông tin mạo tên Vũ Thị H4 để được xác nhận, cấp CCCD, nên T2 có vai trò đồng phạm với T1 về tội Giả mạo trong công tác, đồng phạm với N về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Các bị cáo Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 giữ vai trò đồng phạm sau N và T2 về tội Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức.

[4]. Về tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, do vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội thành khẩn khai báo”; trong quá trình công tác bị cáo T1 có thành tích xuất sắc được tặng thưởng bằng khen, giấy khen, T2 được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba, Huy chương kháng chiến hạng nhì vì có thành tích xuất sắc trong quá trình tham gia quân đội nên hai bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, hoặc công tác”; bị cáo T1, T2 tự nguyện nộp lại số tiền hưởng lợi nên hai bị cáo T2, T1 đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Riêng bị cáo T2 được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là người có công với cánh mạng” theo điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS. Các bị cáo Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 thành khẩn khai báo, các bị cáo đều phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” nên hai bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s, i khoản 1 Điều 51 BLHS.

[5]. Về hình phạt chính: Căn cứ tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo thấy rằng:

Bị cáo Nguyễn Xuân T1 nguyên là Trưởng công an xã là người có chức vụ quyền hạn, bị cáo Nguyễn Hùng T2 là Cán bộ tư pháp xã (đã nghỉ hưu) biết rõ các quy định về cấp hộ khẩu và cấp tờ khai CCCD, nhưng vì động cơ cá nhân bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của các bị cáo T1, T2 đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, là tội phạm tham nhũng nên cần xử các bị cáo hình phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Cần xử mức hình phạt về tội giả mạo trong công tác của bị cáo T1 cao hơn bị cáo T2. Do bị cáo T2

có vai trò đồng phạm sau bị cáo T1, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS xử bị cáo T2 dưới mức thấp nhất của khung hình phạt của tội này. Đối với tội làm giả tài liệu cơ quan tổ chức bị cáo T2 cấu kết cùng Na, tích cực thực hiện tội phạm, nên cần cách ly các bị cáo T1, bị cáo T2 khỏi xã hội một thời gian mới đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Do bị cáo T2 phạm nhiều tội nên cần áp dụng Điều 55 BLHS để tổng hợp hình phạt.

Đối với các bị cáo Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 phạm tội với mục đích xuất cảnh ra nước ngoài lao động để có thu nhập phục vụ cuộc sống, giữ vai trò đồng phạm sau, các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, nên xét cho các bị cáo cải tạo tại địa phương và ấn định thời gian thử thách cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo T1, T2 đều đã nghỉ hưu nên không cần áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội, hoàn cảnh gia đình của các bị cáo khó khăn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7]. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 BLTTHS, Điều 47 BLHS:

Đối với 01 điện thoại loại Goly A1 màu đen của bị cáo Nguyễn Hùng T2 dùng để liên lạc cần tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước. Đối với số tiền số tiền 1.000.000 đồng gia đình bị cáo T1 giao nộp; số tiền 3.000.000 do Lê Doãn Th giao nộp là tiền đã nhận của bị cáo T2 và số tiền 6.000.000 đồng Nghĩa giao nộp do hưởng lợi từ việc làm hộ chiếu mạo danh cho các đối tượng mạo danh Đặng Thị L4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3 cần tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

Chuyên Cơ quan điều tra 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng, imei 1: 353422092398246, imei 2: 353422092398243, lắp sim số 0915090479 do Nguyễn Xuân N giao nộp để điều tra trong vụ án đối với Nguyễn Xuân N đã được tách ra.

[8]. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo phạm tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bị cáo T1, bị cáo T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

[9]. Các vấn đề khác:

- Đối với Nguyễn Xuân N bị bệnh, điều trị nhiều lần tại Bệnh viện Quân y 7 đến ngày 11/9/2020, Nghĩa trong tình trạng không tỉnh táo, mệt mỏi, tiếp xúc chậm, hỏi đáp kém; Cơ quan điều tra đã có quyết định trưng cầu giám định đến Hội đồng giám định y khoa tỉnh Hải Dương để xác định: Tình trạng bệnh của bị

can N là thuộc bệnh gì, có phải là bệnh hiểm nghèo đến tính mạng, sức khỏe hay không, nhưng chưa có kết quả nên đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 252, ngày 17/9/2020 để xem xét xử lý sau đối với Nghĩa là phù hợp.

- Đối với Trần Thị T mạo tên Trần Thị M, Vi Thị C mạo tên Vũ Thị H4 hiện đang ở Cộng hòa Ship, Cơ quan điều tra đã có Yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự đến Bộ Tư pháp và Trật tự công cộng nước Cộng hòa Ship để xác minh, truy tìm và đề nghị trục xuất về Việt Nam nhưng hiện chưa có kết quả; Cơ quan điều tra đã quyết định truy nã, Quyết định tách vụ án hình sự số 253 ngày 17/9/2020 khi nào bắt được xử lý sau là phù hợp.

- Đối với Đào Thanh Th1 có hành vi thuê người làm thủ tục để được cấp hộ chiếu mạo tên Nguyễn Văn C; sau khi được đưa đi làm thủ tục cấp hộ chiếu, T2 nhận thức được hành vi vi phạm, không liên hệ với người được thuê để nhận hộ chiếu; tài liệu điều tra xác định T2 chưa sử dụng hộ chiếu mang tên Nguyễn Văn C để xuất cảnh ra nước ngoài. Xét thấy hành vi của T2 nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, cơ quan điều tra không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp xử lý hành chính là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 8 Bộ luật hình sự.

- Đối với 05 trường hợp mạo tên Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N, Đoàn Thị L2, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3 có đăng ký thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương đã xuất cảnh ra nước ngoài, hiện chưa xác định được danh tính thật là ai, ở đâu; chưa làm rõ được đối tượng liên hệ với Nguyễn Hùng T2, Nguyễn Xuân T1 để được xác nhận tờ khai CCCD, cấp sổ hộ khẩu mạo tên Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C, Đoàn Thị L1, Trần Thị M, Vũ Thị H4 và chưa làm rõ được các đối tượng làm thủ tục đưa các đối tượng trên xuất cảnh ra nước ngoài nên Cơ quan điều tra đã Quyết định tách vụ án hình sự số 253 ngày 17/9/2020 để tiếp tục điều tra, làm rõ được sẽ xử lý sau là phù hợp.

- Nguyễn Xuân T1 khai viết, ký xác nhận tờ khai CCCD 06 trường hợp mạo tên *Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N, Đoàn Thị L1, Trần Thị M, Đoàn Thị L2* đều do Nguyễn Hùng T2 cung cấp thông tin, nhưng T2 chỉ thừa nhận 04 trường hợp mạo tên *Nguyễn Thị N, Đoàn Thị L1, Trần Thị M, Đoàn Thị L2*, đối chất T2 không thừa nhận cung cấp thông tin cho T1 để cấp sổ hộ khẩu và xác nhận tờ khai CCCD mang tên *Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C* và không có chứng cứ khác, nên không có căn cứ kết luận Thẳng đồng phạm với T1 về hành vi làm giả tờ khai CCCD, sổ hộ khẩu mang tên 02 trường hợp này.

- Đối với 02 giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3, kết quả giám định xác định chữ viết tại phần kê khai thông tin trên giấy khai sinh là chữ viết của Nguyễn Xuân N, N khai là do T2 đưa cho N bản có dấu bỏ trống thông tin để viết, T2 không thừa nhận, không có chứng cứ khác nên không có căn cứ kết

luận Thắng đồng phạm với N về hành vi làm giả 02 giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3.

- Đối với các sổ hộ khẩu mạo tên *Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N, Đoàn Thị L1, Trần Thị M, Đoàn Thị L2, Đặng Thị L4, Vũ Thị H4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* có nơi thường trú ở xã L-Huyện G và một số tài liệu như giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh; Cơ quan điều tra chỉ thu giữ được bản photocopy được chứng thực, không thu giữ được bản gốc nên không đủ điều kiện để trưng cầu giám định xác định chữ viết, chữ ký, hình dấu trên các tài liệu này là của ai, cơ quan nào ban hành nên không có đủ căn cứ kết luận, xem xét, xử lý trách nhiệm người liên quan đến các tài liệu này.

- Nguyễn Xuân N khai số tiền nhận làm thủ tục cho 03 trường hợp mạo tên *Đặng Thị L4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3* mỗi trường hợp 6.000.000 đồng, giữ lại 2.000.000 đồng, đưa cho Nguyễn Hùng T2 tổng số 12.000.000 đồng, mỗi trường hợp 4.000.000 đồng; T2 khai chỉ nhận tổng số tiền 3.000.000 đồng của N vào tháng 4/2019, sau đó đưa hết cho ông Lê Doãn Th; Lưu Thị H1 khai đưa cho N số tiền 35.000.000 đồng, khi giao nhận tiền không có tài liệu thể hiện; đối chất N và T2, N và H1, các bị can vẫn khai như trên, không có tài liệu, chứng cứ khác nên không có căn cứ kết luận T2 nhận của N số tiền 12.000.000 đồng, N nhận của H1 số tiền 35.000.000 đồng.

- Khi khám xét tại chỗ ở của Nguyễn Hùng T2, cơ quan điều tra thu giữ 03 thẻ đảng viên đều mang tên Nguyễn Hùng T2 không liên quan đến vụ án, trong đó có 02 thẻ đảng viên đã hết thời hạn sử dụng, khi cấp đổi thẻ T2 không giao nộp lại tổ chức Đảng có thẩm quyền, Cơ quan điều tra đã giao cho Ban Tổ chức Huyện ủy G xử lý theo thẩm quyền; trả lại 01 thẻ đảng viên cho T2;

Thu giữ 01 sổ hộ khẩu số 270579526 mang tên chủ hộ Nguyễn Thị Thanh D (con dâu của Nguyễn Hùng T2) ghi nơi thường trú tại thôn Đ, xã L, huyện G có xác nhận của Nguyễn Xuân T1 ghi ngày 26/12/2016; thực tế chị D thường trú tại thị trấn G, huyện G. Tài liệu điều tra xác định T2 và chị D chưa sử dụng sổ hộ khẩu trên vào việc làm trái pháp luật, xét thấy hành vi của Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Hùng T2 có tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội không đáng kể nên căn cứ khoản 2 Điều 8 Bộ luật hình sự không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với T1, T2 về hành vi làm giả tài liệu trên mà xử lý bằng biện pháp hành chính là phù hợp.

- Bản photocopy có chứng thực sổ hộ khẩu số 270114741 ghi cấp ngày 06/6/2009 do ông Đặng Văn K - Phó Trưởng Công an xã L, chủ hộ là Nguyễn Văn Q, vợ là Nguyễn Thị H3 sinh ngày 18/7/1975, phân đăng ký ngày 06/6/2009 do Nguyễn Xuân T1- Trưởng Công an xã L ký, đóng dấu. Phần nội dung, chữ ký, hình dấu trên sổ hộ khẩu là bản photocopy; không thu được bản chính nên không

có căn cứ để trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký; mặt khác ông K là Phó Trưởng Công an xã L từ năm 2007 đến năm 2011 và khai không phải là chữ ký của ông. Do vậy, không có căn cứ kết luận ông K có dấu hiệu phạm vào tội Giả mạo trong công tác.

Đối với anh Lê Doãn Th- Nguyên Phó Trưởng Công an xã L: Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2019, khi Nguyễn Hùng T2 nhờ ông Th xác nhận người trên tờ khai CCCD mang tên Vũ Thị H4, Đặng Thị L4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3 là công dân xã L nói họ là người nhà, bận công việc không có mặt và đưa tờ khai CCCD đã dán ảnh, viết sẵn thông tin cùng sổ hộ khẩu có xác nhận cấp, đăng ký hộ khẩu thời gian trước đó của Nguyễn Xuân T1 -Trưởng Công an xã L.Thuận tin tưởng họ là người nhà của T2 và các thông tin trên các sổ hộ khẩu là thật, nên đã ký xác nhận họ là công dân thường trú tại xã L trên tờ khai CCCD. Lê Doãn Th lúc đó là Phó trưởng Công an xã có thẩm quyền cấp và xác nhận tờ khai CCCD, khi Nguyễn Hùng T2 mang các hồ sơ xin xác nhận tờ khai CCCD của Đặng Thị L4, Vũ Thị H4, Nguyễn Thị H3, Vũ Thị L3. Theo quy định của Pháp lệnh Công an xã, Lê Doãn Th có trách nhiệm phải kiểm tra, xác minh, rà soát thông tin các trường hợp này có phải công dân có hộ khẩu thường trú tại xã L không thì mới xác nhận vào tờ khai và hồ sơ xin cấp CCCD. Mặc dù Lê Doãn Th trình bày do tin tưởng họ là người nhà ông T2, nên đã ký xác nhận. Tuy nhiên, trường hợp này buộc Nguyễn Doãn Th phải biết và thực hiện theo đúng quy trình xác nhận. Việc các công dân nói trên, sau khi Lê Doãn Th ký, xác nhận vào các tờ khai CCCD đã tiến hành xin cấp CCCD và Hộ chiếu và đã xuất cảnh đi nước ngoài đã xâm phạm hoạt động quản lý xuất nhập cảnh. Do vậy, hành vi của Lê Doãn Th có dấu hiệu về tội Giả mạo trong công tác và tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, cần được điều tra, truy tố theo quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương để điều tra bổ sung về nội dung này nhưng không được chấp nhận nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Hải Dương tiếp tục điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về áp dụng pháp luật:

1.1. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 7, Điều 38 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội ngày 20/6/2017 đối với bị cáo Nguyễn Xuân T1.

1.2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi,

bổ sung năm 2017), điểm s, v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 55, Điều 17, Điều 58, Điều 7, Điều 38 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội ngày 20/6/2017 đối với bị cáo Nguyễn Hùng T2.

1.3. Áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm s, i khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lưu Thị H1.

1.4. Áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm s, i khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Đỗ Thị H2.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T1 phạm tội “Giả mạo trong công tác”; Bị cáo Nguyễn Hùng T2 phạm tội “Giả mạo trong công tác” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Các bị cáo Lưu Thị H1, Đỗ Thị H2 phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

3. Hình phạt chính:

3.1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T1 39 (Ba mươi chín) tháng tù; Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 27/12/2019.

3.2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hùng T2 30 (Ba mươi) tháng tù về tội “Giả mạo trong công tác” và 24 (Hai mươi tư) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 54 (Năm mươi tư) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 27/12/2019.

3.3. Xử phạt bị cáo Lưu Thị H1 12 (mười hai) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lưu Thị H1 cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

3.4. Xử phạt bị cáo Đỗ Thị H2 12 (mười hai) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Đỗ Thị H2 cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự:

- Tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động loại Goly A1 màu đen đã qua sử dụng có Imei 1: 358099080388580; Imei 2: 358099080388598; Imei 3: 358099080388606 của bị cáo Nguyễn Hùng T2;

- Chuyển Cơ quan điều tra 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng, imei 1: 353422092398246, imei 2: 353422092398243, lắp sim số 0915090479 do Nguyễn Xuân N giao nộp để điều tra trong vụ án đối với Nguyễn Xuân N được tách ra.

(Tình trạng, đặc điểm vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương và Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 07/12/2020)

-Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 1.000.000 đồng gia đình bị cáo Thái giao nộp; số tiền 3.000.000 đồng do Lê Doãn Th giao nộp *(theo biên bản giao nhận tài sản ngày 03/7/2020 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương)* và số tiền 6.000.000 đồng do Nguyễn Xuân N giao nộp *(theo biên bản giao nhận tài sản ngày 07/7/2020 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương)*.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí cho bị cáo Nguyễn Xuân T1 và Nguyễn Hùng T2; Buộc các bị cáo Hiền, Hoan mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- CQCSĐT, CQTHAHS -CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Các bị cáo;
- Luật sư;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Vũ Thị Yến

